Từ vựng	Phiên âm	Loại từ	Nghĩa
a	/eɪ/	indefinite article	Một
about	/əˈbaʊt/	preposition	Về
above	/əˈbʌv/	adverb	Ở trên
across	/əˈkrɒs/	preposition	Băng qua
action	/ˈækʃ(ə)n/	noun	Hoạt động,hành động
activity	/ækˈtɪvɪti/	noun	Hoạt động
actor	/ˈæktə/	noun	Diễn viên nam
actress	/ˈæktrɪs/	noun	Diễn viên nữ
add	/æd/	verb	Thêm
address	/əˈdrɛs/	noun	Địa chỉ

adult	/ˈædʌlt/	noun	Người lớn
advice	/ədˈvaɪs/	noun	Lời khuyên
afraid	/əˈfreɪd/	adjective	Sợ hãi
after	/ˈɑːftə/	preposition	Sau
afternoon	/ˈɑːftəˈnuːn/	noun	Buổi chiều
again	/əˈgɛn/	adverb	Bắt đầu lại,lần nửa
age	/eɪʤ/	noun	Tuổi
ago	/əˈgəʊ/	adverb	Trước kia
agree	/əˈgriː/	verb	Đồng ý
air	/eə/	noun	Không khí
airport	/ˈeəpɔːt/	noun	Sân bay

baby	/ˈbeɪbi/	noun	Trẻ nhỏ
back	/bæk/	adverb	Trở lại
bag	/bæg/	noun	Túi
ball	/bɔːl/	noun	Trái bóng
banana	/bəˈnɑːnə/	noun	Chuối
band	/bænd/	noun	Ban nhạc
bank	/bæŋk/	noun	Ngân hàng
bathroom	/ˈbɑːθru(ː)m/	noun	Phòng tắm
beach	/biːʧ/	noun	Bờ biển
beautiful	/ˈbjuːtəfʊl/	adjective	Xinh đẹp
because	/bɪˈkɒz/	conjunction	Bởi vì

become	/bɪˈkʌm/	verb	Trở thành
bed	/bɛd/	noun	Giường
bedroom	/ˈbɛdru(ː)m/	noun	Phòng ngủ
beer	/bɪə/	noun	Bia
before	/bɪˈfɔː/	preposition	Trước
birthday	/ˈbɜːθdeɪ/	noun	Ngày sinh nhật
black	/blæk/	adjective	Đen
boot	/buːt/	noun	Khởi động
break	/breɪk/	verb	Phá vỡ
breakfast	/ˈbrɛkfəst/	noun	Bữa ăn sáng
busy	/ˈbɪzi/	adjective	Bận rộn

cafe	/ˈkæfeɪ/	noun	Quán cà phê
cake	/keɪk/	noun	Bánh ngọt
call	/kɔːl/	verb	Gọi đến
camera	/ˈkæmərə/	noun	Máy ảnh
can	/kæn/	modal verb	Có thể
capital	/ˈkæpɪtl/	noun	Thủ đô
car	/kɑː/	noun	Ô tô
card	/kɑːd/	noun	Thẻ
career	/kəˈrɪə/	noun	Sự nghiệp
carrot	/ˈkærət/	noun	Củ cà rốt
carry	/ˈkæri/	verb	Mang

century	/ˈsɛntʃʊri/	noun	Thế kỷ
chair	/tʃeə/	noun	Ghế
change	/tʃeɪnʤ/	verb	Thay đổi
cheese	/tʃiːz/	noun	Phô mai
chicken	/ˈtʃɪkɪn/	noun	Gà
child	/tʃaɪld/	noun	Trẻ em
chocolate	/ˈtʃɒkəlɪt/	noun	Sô cô la
choose	/tʃuːz/	verb	Chọn
cinema	/ˈsɪnəmə/	noun	Rạp chiếu phim
city	/ˈsɪti/	noun	Thành phố
classroom	/ˈklɑːsrʊm/	noun	Lớp học

close	/kləʊs/	verb	Đóng
clothes	/kləʊðz/	noun	Quần áo
club	/klʌb/	noun	Câu lạc bộ
coffee	/ˈkɒfi/	noun	Cà phê
colour	/ˈkʌlə/	noun	Màu sắc
common	/ˈkɒmən/	adjective	Thông thường
company	/ˈkʌmpəni/	noun	Công ty
cook	/kʊk/	verb	Nấu
concert	/ˈkɒnsə(ː)t/	noun	Buổi hòa nhạc
customer	/ˈkʌstəmə/	noun	Khách hàng
dad	/dæd/	noun	Bố

dance	/dɑːns/	verb	Nhảy
dangerous	/ˈdeɪndʒrəs/	adjective	Nguy hiểm
dark	/dɑːk/	adjective	Tối
date	/deɪt/	noun	Ngày
daughter	/ˈdɔːtə/	noun	Con gái
day	/deɪ/	noun	Ngày
dear	/dɪə/	adjective	Thân mến
December	/dɪˈsɛmbə/	noun	Tháng mười hai
decide	/dɪˈsaɪd/	verb	Quyết định
delicious	/dɪˈlɪʃəs/	adjective	Ngon
describe	/dɪsˈkraɪb/	verb	Mô tả

description	/dɪsˈkrɪpʃən/	noun	Sự mô tả
designer	/dɪˈzaɪnə/	noun	Nhà thiết kế
design	/dɪˈzaɪn/	verb	Thiết kế
dictionary	/ˈdɪkʃ(ə)n(ə)ri/	noun	Từ điển
dinner	/ˈdɪnə/	noun	Buổi tối
discuss	/dɪsˈkʌs/	verb	Thảo luận
doctor	/ˈdɒktə/	noun	Bác sĩ
dollar	/ˈdɒlə/	noun	Đô la
door	/dɔː/	noun	Cửa
dress	/drɛs/	noun	Váy
drink	/drɪŋk/	verb	Uống

during	/ˈdjʊərɪŋ/	preposition	Trong khi
each	/iːʧ/	adverb	Mỗi
ear	/ɪə/	noun	Tai
eat	/iːt/	verb	Ăn
egg	/ɛg/	noun	Trứng
evening	/ˈiːvnɪŋ/	noun	Tối
example	/ɪgˈzɑːmpl/	noun	Ví dụ
exercise	/ˈɛksəsaɪz/	noun	Bài tập
eye	/aɪ/	noun	Mắt
face	/feɪs/	noun	Mặt
family	/ˈfæmɪli/	noun	Gia đình

famous	/ˈfeɪməs/	adjective	Nổi tiếng
fantastic	/fænˈtæstɪk/	adjective	Tuyệt vời
far	/fɑː/	adverb	Xa
farm	/fɑːm/	noun	Nông trại
farmer	/ˈfɑːmə/	noun	Người nông
garden	/ˈgɑːdn/	noun	Vườn
geography	/ʤɪˈɒgrəfi/	noun	Địa lý
girl	/gɜːl/	noun	Con gái
girlfriend	/ˈgɜːlˌfrɛnd/	noun	Bạn gái
grandfather	/ˈgrændˌfɑːðə/	noun	Ông nội
grandmother	/ˈgrænˌmʌðə/	noun	Bà ngoại

grandparent	/ˈgrænpeərənt/	noun	Ông bà
green	/griːn/	adjective	Màu xanh lá
grow	/grəʊ/	verb	Lớn lên
hair	/heə/	noun	Tóc
hand	/hænd/	noun	Tay
happy	/ˈhæpi/	adjective	Vui vẻ
he	/hiː/	noun	Anh ấy
health	/hɛlθ/	noun	Sức khỏe
healthy	/ˈhɛlθi/	adjective	Khỏe mạnh
hear	/hɪə/	verb	Nghe
him	/hɪm/	pronoun	Anh ấy

history	/ˈhɪstəri/	noun	Lịch sử
holiday	/ˈhɒlədeɪ/	noun	Ngày lễ
hobby	/ˈhɒbi/	noun	Sở thích
home	/həʊm/	noun	Nhà
hope	/həʊp/	verb	Hi vọng
hospital	/ˈhɒspɪtl/	noun	Bệnh viện
hot	/hɒt/	adjective	Nóng
hotel	/həʊˈtɛl/	noun	Khách sạn
however	/haʊˈɛvə/	adverb	Tuy nhiên
hungry	/ˈhʌŋgri/	adjective	Đói
husband	/ˈhʌzbənd/	noun	Chồng

ice	/aɪs/	noun	Nước đá
include	/ɪnˈkluːd/	verb	Bao gồm
information	/ˌɪnfəˈmeɪʃən/	noun	Thông tin
interested	/ˈɪntrɪstɪd/	adjective	Hứng thú
introduce	/ˌɪntrəˈdjuːs/	verb	Giới thiệu
island	/ˈaɪlənd/	noun	Đảo
jacket	/ˈʤækɪt/	noun	Áo khoác
January	/ˈʤænjʊəri/	noun	Tháng một
jeans	/ʤiːnz/	noun	Quần jean
job	/ʤɒb/	noun	Công việc
join	/ʤɔɪn/	verb	Tham gia

journey	/ˈʤɜːni/	noun	Chuyến đi
juice	/ʤuːs/	noun	Nước ép
July	/ʤu(ː)ˈlaɪ/	noun	Tháng bảy
June	/ʤuːn/	noun	Tháng sáu
just	/ʤʌst/	adverb	Chỉ
key	/kiː/	noun	Chìa khóa
kilometre	/ˈkɪləʊˌmiːtə/	noun	Ki lô mét
kind	/kaɪnd/	noun	Loại
kitchen	/ˈkɪʧɪn/	noun	Nhà bếp
know	/nəʊ/	verb	Biết
land	/lænd/	noun	Đất

language	/ˈlæŋgwɪʤ/	noun	Ngôn ngữ
large	/lɑːʤ/	adjective	Rộng
last	/lɑːst/	determiner	Cuối cùng
late	/leɪt/	adverb	Trễ
later	/ˈleɪtə/	adverb	Sau
laugh	/lɑːf/	verb	Cười
learn	/lɜːn/	verb	Học
leave	/liːv/	verb	Rời đi
lesson	/ˈlɛsn/	noun	Bài học
library	/ˈlaɪbrəri/	noun	Thư viện
light	/laɪt/	noun	Nhẹ

lion	/ˈlaɪən/	noun	Sư tử
list	/lɪst/	noun	Danh sách
listen	/ˈlɪsn/	verb	Nghe
live	/lɪv/	verb	Sống
lunch	/lʌnʧ/	noun	Bữa trưa
machine	/məˈʃiːn/	noun	Máy
magazine	/ˌmægəˈziːn/	noun	Tạp chí
map	/mæp/	noun	Bản đồ
March	/mɑːʧ/	noun	Tháng ba
market	/ˈmɑːkɪt/	noun	Chợ
married	/ˈmærɪd/	adjective	Cưới nhau

match	/mætʃ/	verb	Nối
May	/meɪ/	noun	Có thể
me	/miː/	pronoun	Tôi
meal	/miːl/	noun	Bữa ăn
meat	/miːt/	noun	Thịt

meet	/miːt/	verb	Gặp
member	/ˈmɛmbə/	noun	Thành viên
menu	/ˈmɛnjuː/	noun	Thực đơn
message	/ˈmɛsɪʤ/	noun	Tin nhắn
midnight	/ˈmɪdnaɪt/	noun	Nửa đêm
Monday	/ˈmʌndeɪ/	noun	Thứ hai

month	/mʌnθ/	noun	Tháng
museum	/mju(ː)ˈzɪəm/	noun	Viện bảo tàng
music	/ˈmjuːzɪk/	noun	Âm nhạc
name	/neɪm/	noun	Tên
natural	/ˈnætʃrəl/	adjective	Thiên nhiên
neighbour	/ˈneɪbə/	noun	Láng giềng
never	/ˈnɛvə/	adverb	Không bao giờ
new	/njuː/	adjective	Mới
news	/njuːz/	noun	Tin tức
newspaper	/ˈnjuːzˌpeɪpə/	noun	Báo chí
nice	/naɪs/	adjective	Đẹp

north	/nɔːθ/	noun	Bắc
nose	/nəʊz/	noun	Mũi
nothing	/ˈnʌθɪŋ/	pronoun	Không có gì
November	/nəʊˈvɛmbə/	noun	Tháng mười một
now	/naʊ/	adverb	Bây giờ
number	/ˈnʌmbə/	noun	Số
October	/ɒkˈtəʊbə/	noun	Tháng mười
of	/ɒv/	preposition	Của
open	/ˈəʊpən/	verb	Mở
opinion	/əˈpɪnjən/	noun	Ý kiến
orange	/ˈɒrɪnʤ/	noun	Trái cam

outside	/ˌaʊtˈsaɪd/	adverb	Ngoài trời
own	/əʊn/	pronoun	Làm chủ
page	/peɪʤ/	noun	Trang
paint	/peɪnt/	noun	Sơn
pair	/peə/	noun	Đôi
paper	/ˈpeɪpə/	noun	Giấy
paragraph	/ˈpærəgrɑːf/	noun	Đoạn văn
parent	/ˈpeərənt/	noun	Bố mẹ
park	/pɑːk.	noun	Công viên
partner	/ˈpɑːtnə/	noun	Bạn đồng hành
party	/ˈpɑːti/	noun	Buổi tiệc

pepper	/ˈpɛpə/	noun	Hạt tiêu
pink	/pɪŋk/	adjective	Màu hồng
please	/pliːz/	exclamation	Vui lòng
police	/pəˈliːs/	noun	Công an
product	/ˈprɒdʌkt/	noun	Sản phẩm
pretty	/ˈprɪti/	adjective	Đẹp
read	/riːd/	verb	Đọc
ready	/ˈrɛdi/	adjective	Sẵn sàng
reason	/ˈriːzn/	noun	Lý do
red	/rɛd/	adjective	Màu đỏ
relax	/rɪˈlæks/	verb	Thư giãn

restaurant	/ˈrɛstrɒnt/	noun	Nhà hàng
river	/ˈrɪvə/	noun	Sông
road	/rəʊd/	noun	Đường
salt	/sɒlt/	noun	Muối
sandwich	/ˈsænwɪʤ	noun	Bánh mì sandwich

Saturday	/ˈsætədeɪ/	noun	Thứ bảy
Sunday	/ˈsʌndeɪ/	noun	Chủ nhật
school	/skuːl/	noun	Trường học
science	/ˈsaɪəns/	noun	Khoa học
see	/siː/	verb	Thấy
send	/sɛnd/	verb	Gửi

September	/sɛpˈtɛmbə/	noun	Tháng chín
seven	/ˈsɛvn/	number	Số bảy
she	/ʃiː/	pronoun	Cô ấy
similar	/ˈsɪmɪlə/	adjective	Giống
singer	/ˈsɪŋə/	noun	Ca sĩ
sister	/ˈsɪstə/	noun	Chị em gái
sleep	/sliːp/	verb	Ngủ
small	/smɔːl/	adjective	Nhỏ
son	/sʌn/	noun	Con trai
spring	/sprɪŋ/	noun	Mùa xuân
statement	/ˈsteɪtmənt/	noun	Bản tường trình

still	/stɪl/	adverb	Vẫn
story	/ˈstɔːri/	noun	Câu chuyện
telephone	/ˈtɛlɪfəʊn/	verb	Điện thoại
teenager	/ˈtiːnˌeɪʤə/	noun	Thanh thiếu niên
teacher	/ˈtiːʧə/	noun	Giáo viên
team	/tiːm/	noun	Đội
television	/ˈtɛlɪˌvɪʒən/	noun	Ti vi
terrible	/ˈtɛrəbl/	adjective	Kinh khủng
test	/tɛst/	noun	Kiểm tra
Thursday	/ˈθɜːzdeɪ/	noun	Thứ năm
three	/θriː/	number	Số ba

together	/təˈgɛðə/	adverb	Cùng nhau
toilet	/ˈtɔɪlɪt/	noun	Nhà vệ sinh
tomato	/təˈmɑːtəʊ/	noun	Cà chua
topic	/ˈtɒpɪk/	noun	Chủ đề
traffic	/ˈtræfɪk/	noun	Giao thông
Tuesday	/ˈtjuːzdeɪ/	noun	Thứ ba
twelve	/twɛlv/	number	Số mười hai
type	/taɪp/	noun	Loại
thousand	/ˈθaʊzənd/	number	Ngàn
umbrella	/ʌmˈbrɛlə/	noun	Cái ô
uncle	/ˈʌŋkl/	noun	Chú,bác

understand	/ˌʌndəˈstænd/	verb	Hiểu
university	/ˌjuːnɪˈvɜːsɪti/	noun	Trường đại học
until	/ənˈtɪl/	preposition	Cho đến khi
us	/ʌs/	pronoun	Chúng ta
use	/juːz/	verb	Sử dụng
useful	/ˈjuːsfʊl/	adjective	Có ích
usually	/ˈjuːʒʊəli/	adverb	Thường xuyên
vacation	/vəˈkeɪʃən/	noun	Kỳ nghỉ
vegetable	/ˈvɛdʒtəb(ə)l/	noun	Rau quả
video	/ˈvɪdɪəʊ/	noun	Chiếu phim
village	/ˈvɪlɪdʒ/	noun	Làng quê

visit	/ˈvɪzɪt/	verb	Thăm quan
visitor	/ˈvɪzɪtə/	noun	Khách thăm quan
wait	/weɪt/	verb	Đợi
waiter	/ˈweɪtə/	noun	Phục vụ nam
wake	/weɪk/	verb	Thức dậy
walk	/wɔːk/	verb	Đi bộ
want	/wɒnt/	verb	Muốn
warm	/wɔːm/	adjective	Ấm áp
wash	/wɒʃ/	verb	Rửa
watch	/wɒʧ/	noun	Xem
water	/ˈwɔːtə/	noun	Nước

weather	/ˈwɛðə/	noun	Thời tiết
website	/ˈwɛbˌsaɪt/	noun	Trang web
Wednesday	/ˈwɛnzdeɪ/	noun	Thứ tư
weekend	/ˈwiːkˈɛnd/	noun	Ngày cuối tuần
welcome	/ˈwɛlkəm/	verb	Chào mừng
west	/wɛst/	noun	Hướng tây
what	/wɒt/	pronoun	Cái gì
white	/waɪt/	adjective	Trắng
wife	/waɪf/	noun	Vợ
window	/ˈwɪndəʊ/	noun	Cửa sổ
woman	/ˈwʊmən/	noun	Phụ nữ

wonderful	/ˈwʌndəfʊl/	adjective	Tuyệt vời
work	/wɜːk/	verb	Làm việc
world	/wɜːld/	noun	Thế giới
would	/wʊd/	modal verb	Sẽ
write	/raɪt/	verb	Viết
year	/jɪə/	noun	Năm
yellow	/ˈjɛləʊ/	adjective	Màu vàng
yes	/jɛs/	exclamation	Vâng
yesterday	/ˈjɛstədeɪ/	adverb	Hôm qua
young	/jʌŋ/	adjective	Trẻ
yourself	/jɔːˈsɛlf/	pronoun	Chính bạn